



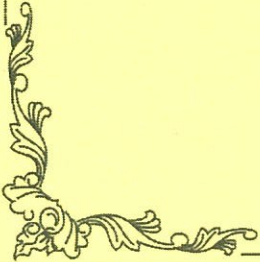
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG

Tầng 3, CR3- 03A, 109 Tôn Dật Tiên, P. Tân Phú, Q. 07



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 01/2018



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		1,182,291,446,215	1,137,755,632,931
I. Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)	110		1,181,088,518,648	1,136,363,968,529
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.5.1	177,148,862,606	301,221,015,331
1.1. Tiền	111.1		23,444,279,273	180,489,473,202
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		153,704,583,333	120,731,542,129
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	5.3.1	1,534,993,241	4,829,518,551
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	5.3.2	80,000,000,000	80,000,000,000
4. Các khoản cho vay	114	5.3.3	890,753,200,599	708,217,046,434
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.5.5	(4,528,911,465)	(3,536,656,255)
7. Các khoản phải thu	117	A.5.4	20,715,926,893	15,979,061,795
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		20,715,926,893	15,979,061,795
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		20,715,926,893	15,979,061,795
8. Trả trước cho người bán	118		891,688,315	434,451,817
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.5.4	10,956,448,999	25,888,315,551
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	A.5.4	13,086,650,517	12,801,556,362
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.5.5	(9,470,341,057)	(9,470,341,057)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 139)	130		1,202,927,567	1,391,664,402
1. Tạm ứng	131		198,100,000	162,100,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.5.8	1,004,827,567	1,229,564,402
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		16,441,825,723	15,150,904,321
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	5.3.2	-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		6,862,730,778	7,341,791,154
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.5.6	2,607,217,396	2,812,693,243
- Nguyên giá	222		22,081,352,730	22,081,352,730
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(19,474,135,334)	(19,268,659,487)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-

3. Tài sản cố định vô hình	227	A.5.7	4,255,513,382	4,529,097,911
- Nguyên giá	228		8,161,659,400	8,161,659,400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(3,906,146,018)	(3,632,561,489)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		9,579,094,945	7,809,113,167
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1,803,566,924	1,765,122,924
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.5.8	3,311,411,953	3,989,840,965
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.5.9	4,464,116,068	2,054,149,278
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,198,733,271,938	1,152,906,537,252
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		677,761,269,560	644,492,785,816
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		677,420,832,060	644,152,348,316
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		561,248,317,091	556,826,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312	A.5.10	561,248,317,091	556,826,000,000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.5.11	107,722,103,724	75,601,100,181
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		103,152,376	61,780,156
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	78,012,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.5.12	1,664,793,456	1,370,630,535
11. Phải trả người lao động	323		2,569,000	915,000
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		372,291,273	376,555,573
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.5.13	5,709,152,708	9,381,035,712
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		231,818,181	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.5.14	366,634,251	456,319,159
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		340,437,500	340,437,500
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		340,437,500	340,437,500
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		520,972,002,378	508,413,751,436
I. Vốn chủ sở hữu	410		520,972,002,378	508,413,751,436
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		499,998,815,000	499,998,815,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		500,000,000,000	320,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		500,000,000,000	320,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	180,000,000,000
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(1,185,000)	(1,185,000)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		-	-
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.5.15	20,973,187,378	8,414,936,436
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		21,591,489,899	8,413,173,967
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(618,302,521)	1,762,469
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		1,198,733,271,938	1,152,906,537,252

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành (SL)	006		49,999,510	49,999,510
7. Cổ phiếu quỹ (SL)	007		490	490
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		291,700,000	936,340,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		3,870,000	3,780,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	339,000,000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		-	-
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	1,310,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		2,538,800,220,000	2,369,810,080,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		2,485,856,980,000	2,336,623,430,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		6,603,740,000	8,903,740,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		-	-
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		70,000	70,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		46,339,430,000	24,282,840,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		46,716,040,000	46,853,320,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		46,034,040,000	46,283,320,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		682,000,000	570,000,000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		49,559,690,000	29,309,600,000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		2,926,110,000	1,626,780,000

7. Tiền gửi của khách hàng	026		261,465,302,624	276,481,747,714
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		261,465,302,624	276,481,747,714
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	A.5.16	-	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		-	-
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	A.5.17	261,465,302,624	276,481,747,714
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		255,479,099,369	270,373,377,764
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		5,986,203,255	6,108,369,950
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		-	-

TP. HCM, ngày 17 Tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị An Vi

QUYỀN KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Ái Vy



Chen Chia Ken

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
QUÝ I/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 01 năm nay	Quý 01 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
A	B	C	1	2	3	4
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		723,385,711	61,366,398	723,385,711	61,366,398
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	5.20.1	756,689,692	40,232,167	756,689,692	40,232,167
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	5.20.2	(66,523,681)	20,970,231	(66,523,681)	20,970,231
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	5.20.3	33,219,700	164,000	33,219,700	164,000
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	5.20.3	2,424,654,451	2,187,978,774	2,424,654,451	2,187,978,774
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	5.20.3	24,597,526,309	17,189,802,318	24,597,526,309	17,189,802,318
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		14,847,865,505	8,558,355,435	14,847,865,505	8,558,355,435
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		203,869,811	148,054,761	203,869,811	148,054,761
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		71,829,091	17,727,273	71,829,091	17,727,273
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	5.20.4	403,018,186	123,553,627	403,018,186	123,553,627
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	20		43,272,149,064	28,286,838,586	43,272,149,064	28,286,838,586
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		228,993,082	73,420,005	228,993,082	73,420,005
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	5.20.1	234,951,773	70,917,167	234,951,773	70,917,167
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	5.20.2	(5,958,691)	2,502,838	(5,958,691)	2,502,838
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		992,255,210	-	992,255,210	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		190,936,837	219,514,671	190,936,837	219,514,671
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B.5.22	14,401,544,774	10,617,987,314	14,401,544,774	10,617,987,314
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.5.22	364,763,981	191,332,163	364,763,981	191,332,163
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B.5.22	164,317,088	303,824,932	164,317,088	303,824,932
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)	40		16,342,810,972	11,406,079,085	16,342,810,972	11,406,079,085
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	B.5.21	107,516,865	652,432,753	107,516,865	652,432,753
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	B.5.21	376,045,129	45,615,204	376,045,129	45,615,204
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	50		483,561,994	698,047,957	483,561,994	698,047,957
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		1,103,668,655	1,430,066,480	1,103,668,655	1,430,066,480
4.2. Chi phí lãi vay	52	B.5.23	6,522,203,931	5,587,440,017	6,522,203,931	5,587,440,017
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51→55)	60		7,625,872,586	7,017,506,497	7,625,872,586	7,017,506,497
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG						
61	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN						
62	62	B.5.24	7,232,596,957	8,392,898,715	7,232,596,957	8,392,898,715
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)						
70	70		12,554,430,543	2,168,402,246	12,554,430,543	2,168,402,246

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 01 năm nay	Quý 01 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
A	B	C	1	2	3	4
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		3,820,399	203,771,852	3,820,399	203,771,852
8.2. Chi phí khác	72		-	-	-	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		3,820,399	203,771,852	3,820,399	203,771,852
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		12,558,250,942	2,372,174,098	12,558,250,942	2,372,174,098
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		13,178,315,932	1,583,706,705	13,178,315,932	1,583,706,705
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(620,064,990)	788,467,393	(620,064,990)	788,467,393
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	-	-	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	-	-	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		12,558,250,942	2,372,174,098	12,558,250,942	2,372,174,098
XII. THU NHẬP/(LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3. Lãi/(Lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-
12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THỐNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		251	74	251	74
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị An Vi

QUYỀN KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Ái Vy



Chen Chia Ken

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ I/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		12,558,250,942	2,372,174,098
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		3,816,154,419	3,203,758,429
- Khấu hao TSCĐ	03		479,060,376	413,701,285
- Các khoản dự phòng	04		992,255,210	-
- (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		559,500,000	(770,000,000)
- Chi phí lãi vay	06		6,522,203,931	5,587,440,017
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-	-
- Dự thu tiền lãi	08		(4,736,865,098)	(2,027,382,873)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		(5,958,691)	2,502,838
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	11		(5,958,691)	2,502,838
- Lãi suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lãi suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lãi khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		62,932,772	(20,970,231)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19		66,523,681	(20,970,231)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi từ hoạt động thanh lý tài sản	21		(3,590,909)	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		16,431,379,442	5,557,465,134
- (-) Tăng, (+) giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi lỗ (FVTPL)	31		3,233,960,320	(708,422,000)
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		-	-
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản cho vay	33		(182,536,154,165)	(108,875,091,442)
- (-) Tăng, (+) giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	34		-	-
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		-	-
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		14,931,866,552	(268,624,691)
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(285,094,155)	93,295,290
- (-) Tăng, (+) giảm các tài sản khác	40		(2,484,410,790)	(1,942,869,278)
- (+) Tăng, (-) giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(3,807,879,109)	(1,782,677,273)
- (-) Tăng, (+) giảm chi phí trả trước	42		903,165,847	864,375,083
- (-) Thuế TNDN đã nộp	43		-	-
- (-) Lãi vay đã trả	44		(6,386,207,826)	(5,364,716,664)
- (+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	45		(415,864,278)	41,527,695
- (+) Tăng, (-) giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(4,264,300)	1,815,300
- (+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		294,162,921	233,357,664
- (+) Tăng, (-) giảm phải trả người lao động	48		1,654,000	2,392,000

- (+) Tăng, (-) giảm phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- (+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	50		32,185,124,816	50,739,930,398
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(127,938,560,725)	(61,408,242,784)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		-	(87,610,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		3,590,909	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		3,590,909	(87,610,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		1,213,304,317,910	1,364,864,262,311
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		1,213,304,317,910	1,364,864,262,311
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(1,209,441,500,819)	(1,311,882,509,912)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(1,209,441,500,819)	(1,311,882,509,912)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		3,862,817,091	52,981,752,399
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(124,072,152,725)	(8,514,100,385)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ				
- Tiền	101.1		180,489,473,202	3,233,337,989
- Các khoản tương đương tiền	101.2		120,731,542,129	100,095,833,333
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ				
- Tiền	103.1		23,444,279,273	2,593,735,868
- Các khoản tương đương tiền	103.2		153,704,583,333	92,221,335,069
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		3,998,795,083,975	2,392,722,038,700
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(4,372,021,072,300)	(2,514,310,356,300)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		6,112,166,309,450	3,837,103,655,646
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(5,753,788,204,335)	(3,707,800,836,098)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(168,561,880)	(137,303,588)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		-	-
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(15,016,445,090)	7,577,198,360
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		276,481,747,714	46,537,168,092
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		276,481,747,714	46,537,168,092
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		276,481,747,714	46,537,168,092
Trong đó có kỳ hạn			-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		-	-
Trong đó có kỳ hạn			-	-
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		261,465,302,624	54,114,366,452
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		261,465,302,624	54,114,366,452
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		261,465,302,624	54,114,366,452
Trong đó có kỳ hạn			-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		-	-
Trong đó có kỳ hạn			-	-
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị An Vi

QUYỀN KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Ái Vy



TP. HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

Chen Chia Ken

Mẫu số B04 - CTCK

Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG
Tầng 3, Tòa nhà CR3-03A, 109 Tôn Dật Tiên, P. Tân Phú, Q. 7, HCM
Tel: (+84-28) 54135479 Fax: (+84-28) 54135472

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
QUÝ I/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

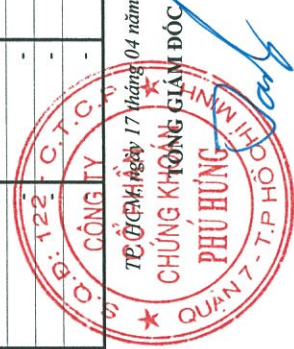
CHỈ TIÊU	Thuyết minh		Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu										
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	320,000,000,000	500,000,000,000							320,000,000,000	500,000,000,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	320,000,000,000	320,000,000,000							320,000,000,000	320,000,000,000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi	-	-							-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần	-	-							-	-
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	-	-							-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu	(1,185,000)	180,000,000,000							(1,185,000)	180,000,000,000
2. Cổ phiếu quỹ (*)	-	(1,185,000)							-	(1,185,000)
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-							-	-
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	-							-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	-	-							-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-							-	-
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(8,910,852,443)	8,414,936,436	2,372,174,098						(6,538,678,345)	20,973,187,378
8. Lợi nhuận chưa phân phối	(6,963,305,861)	8,413,173,967	1,583,706,705						(5,379,599,156)	21,591,489,899
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	(1,947,546,582)	1,762,469	788,467,393						(1,159,079,189)	(618,302,521)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện										
Tổng cộng	311,087,962,557	508,413,751,436	2,372,174,098						313,460,136,655	520,972,002,378
II. Thu nhập toàn diện khác										
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán										
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý										
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài										
4. Lãi, lỗ toàn diện khác										
Tổng cộng										

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị An Vi

QUYỀN KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Ái Vy



Chen Chia Ken

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1/2018

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng ("Công ty") Số 122/GP-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nước cấp ngày 20 tháng 01 năm 2016. Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng và Công ty Cổ phần Chứng khoán An Thành.

1.2. Địa chỉ liên hệ: Tầng 3, CR3-03A, 109 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.3. Điều lệ công ty ban hành ngày 14/04/2017.

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động công ty

(a) Hình thức sở hữu vốn

Là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các nghiệp vụ môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

(b) Cấu trúc Công ty

Trụ sở chính : Tầng 3, CR3-03A, 109 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.
Chi Nhánh Quận 3 : Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam, 157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.
Chi Nhánh Tân Bình : Tầng trệt, Phòng G4.A, Tòa nhà E-Town 2, 364 Cộng Hòa, P. 13, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.
Phòng Giao Dịch Phú Mỹ Hưng : Tầng trệt, CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.
Chi Nhánh Hà Nội : Tầng 3, Tòa nhà Naforimex, 19 Bà Triệu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
Chi Nhánh Thanh Xuân : Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Chi Nhánh Hải Phòng : Tầng 2, Tòa nhà số 18 Trần Hưng Đạo, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng.

Tại ngày 31/03/2018, Công ty có 178 nhân viên.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Kỳ kế toán

a. Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 20 tháng 01 năm 2016.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày báo cáo

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua, bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.2. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

4.2.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được xếp vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại hoặc mua lại trong thời gian ngắn;

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một Danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh Danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- Là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty đã xác định là phân loại tài sản tài chính này vào nhóm phân ánh thông qua lãi/ lỗ.

4.2.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị thông qua lãi/ lỗ;

- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và

- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

4.2.3 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

4.2.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc

- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ.

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

Đối với Cổ phiếu đã niêm yết, giá trị đánh giá lại được xác định theo giá thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị đánh giá lại được xác định theo giá thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung (“thị trường OTC”), giá trị đánh giá lại được xác định theo giá giao dịch bình quân của các giá giao dịch gần nhất từ ba công ty chứng khoán nhưng không quá một tháng tính đến ngày báo cáo.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết và không được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá trị đánh giá lại được xác định dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc. Ban Giám đốc xác định giá trị sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và các dòng tiền dự kiến.

4.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 hoặc mức tổn thất có thể xảy ra.

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Giám đốc cũng đánh giá về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ để xác định dự phòng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Chi phí nâng cấp văn phòng 5 - 7 năm
- Thiết bị văn phòng 3 - 7 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 7 năm.

4.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông được phản ánh theo mệnh giá. Chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận thu nhập, doanh thu

Thu nhập từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Thu nhập từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động dựa trên số chênh lệch tăng giữa giá bán và giá mua vào theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Là thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập tiền lãi từ các khoản cho vay

Là thu nhập từ các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán

Doanh thu từ nghiệp vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.

Doanh thu hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính

Doanh thu từ tiền lãi ngân hàng không cố định được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch đã thực phát sinh.

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập.

4.12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích, ghi nhận hàng tháng căn cứ trên số tiền vay, lãi suất và số ngày vay thực tế.

5. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

A. 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2018	31/12/2017
- Tiền mặt	4,023,755	6,919,755
- Tiền gửi ngân hàng	23,440,255,518	180,482,553,447
- Các khoản tương đương tiền	153,704,583,333	120,731,542,129
	177,148,862,606	301,221,015,331

A. 5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý
a) Cửa Công ty		
- Cổ phiếu	480,161	21,658,754,375
	480,161	21,658,754,375
b) Cửa Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	388,974,644	8,394,880,376,875
- Chứng khoán khác	497,000	8,347,785,100
	389,471,644	8,403,228,161,975

A. 5.3. Các loại tài sản tài chính

5.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

	31/03/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	1,513,942,019	1,530,039,498	4,747,772,739	4,824,435,208
Cổ phiếu chưa niêm yết	4,953,743	4,953,743	5,083,343	5,083,343
	1,518,895,762	1,534,993,241	4,752,856,082	4,829,518,551

5.3.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/03/2018	31/12/2017
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	80,000,000,000	80,000,000,000
	80,000,000,000	80,000,000,000

5.3.3 Các khoản cho vay và phải thu

	31/03/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay giao dịch ký quỹ	859,732,909,126	-	649,902,666,879	-
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	31,020,291,473	-	58,314,379,555	-
	890,753,200,599	-	708,217,046,434	-

5.3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	31/03/2018				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3	4	5=(1+3-4)
I	FVTPL					
1	Cổ phiếu niêm yết	1,513,942,019	1,530,039,498	23,302,751	7,205,272	1,530,039,498
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	4,953,743	-	-	-	4,953,743
II	HTM					
1	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	80,000,000,000	-	-	-	80,000,000,000
III	Các khoản cho vay và phải thu					
1	Các khoản cho vay	890,753,200,599	-	-	-	890,753,200,599

A. 5.4. Các khoản phải thu	31/03/2018	31/12/2017
- Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	20,715,926,893	15,979,061,795
- Phải thu dịch vụ công ty cung cấp	10,956,448,999	25,888,315,551
<i>Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán</i>	<i>319,506,939</i>	<i>284,816,865</i>
<i>Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán</i>	<i>189,588,463</i>	<i>128,391,453</i>
<i>Phải thu khác dịch vụ công ty cung cấp</i>	<i>10,447,353,597</i>	<i>25,475,107,233</i>
- Phải thu khác	13,086,650,517	12,801,556,362
	44,759,026,409	54,668,933,708

A. 5.5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp và phải thu khó đòi.

	31/03/2018	31/12/2017
Số dư đầu kỳ	13,006,997,312	12,216,372,335
Tăng dự phòng trong kỳ	1,006,895,210	1,048,337,257
Hoàn nhập trong kỳ	(14,640,000)	(257,712,280)
Sử dụng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	13,999,252,522	13,006,997,312

A. 5.6. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	31/03/2018		Tổng cộng
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu kỳ	1,734,108,818	20,347,243,912	22,081,352,730
- Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,734,108,818	20,347,243,912	22,081,352,730
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1,669,241,566	17,599,417,921	19,268,659,487
- Khấu hao trong kỳ	49,396,947	156,078,900	205,475,847
Số dư cuối kỳ	1,718,638,513	17,755,496,821	19,474,135,334
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu kỳ	64,867,252	2,747,825,991	2,812,693,243
Số dư cuối kỳ	15,470,305	2,591,747,091	2,607,217,396

Trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình vào ngày 31/03/2018 các tài sản có nguyên giá 18,160,507,730 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

A. 5.7. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	31/03/2018
	Phần mềm máy vi tính
Nguyên giá TSCĐ vô hình	
Số dư đầu kỳ	8,161,659,400
Số dư cuối kỳ	8,161,659,400
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	3,632,561,489
- Khấu hao trong kỳ	273,584,529
Số dư cuối kỳ	3,906,146,018
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	
Số dư đầu kỳ	4,529,097,911
Số dư cuối kỳ	4,255,513,382

Trong nguyên giá tài sản cố định vô hình vào ngày 31/03/2018 có các tài sản có nguyên giá 915,515,000 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

A. 5.8. Chi phí trả trước**a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/03/2018	31/12/2017
Chi phí bảo trì phần mềm	59,373,123	299,397,372
Chi phí thuê	70,436,092	165,180,201
Chi phí trả trước khác	875,018,352	764,986,829
	1,004,827,567	1,229,564,402

b. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2018	31/12/2017
Công cụ, dụng cụ	1,281,422,888	1,447,933,138
Chi phí trả trước khác	2,029,989,065	2,541,907,827
	3,311,411,953	3,989,840,965

A. 5.9. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/03/2018	31/12/2017
Số dư đầu kỳ	2,054,149,278	120,000,000
Tiền nộp trong kỳ	2,303,606,256	1,928,127,666
Tiền lãi trong kỳ	106,360,534	6,021,612
	4,464,116,068	2,054,149,278

A. 5.10. Vay

	31/03/2018	31/12/2017
Phải trả vay gốc (*)	560,613,917,091	556,751,100,000
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	634,400,000	74,900,000
	561,248,317,091	556,826,000,000

(*) Chi tiết theo đối tượng

Đối tượng	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Ngân Hàng Đầu Tư và Phát Triển	7.8%	-	551,264,317,910	544,548,000,819	6,716,317,091
Ngân Hàng TMCP Phương Đông	6.4%~8.2%	8,100,000,000	102,900,000,000	111,000,000,000	-
Ngân Hàng INDOVINA CN TPHCM	6.8%	50,000,000,000	64,000,000,000	64,000,000,000	50,000,000,000
Ngân Hàng Mega - CN Hồ Chí Minh	5%~5.2%	-	60,000,000,000	40,000,000,000	20,000,000,000
Mega International Commercial Bank Co.,LTD.	3.16%	24,987,600,000	-	-	24,987,600,000
Ngân Hàng FIRST COMMERCIAL	7.0%	-	20,000,000,000	-	20,000,000,000
Ngân Hàng TNHH CTBC	7.0%	10,000,000,000	57,000,000,000	40,000,000,000	27,000,000,000
Ngân Hàng Cathay United - CN Chu Lai	5.5%	50,000,000,000	66,500,000,000	66,500,000,000	50,000,000,000
Ngân Hàng Cathay United - Taiwan	3.4%	-	114,025,000,000	-	114,025,000,000
Ngân Hàng Shanghai - Dong Nai Branch	8.0%	20,000,000,000	-	20,000,000,000	-
Ngân Hàng Shanghai - Hong Kong Branch	3.6%~4.0%	102,422,500,000	56,765,000,000	56,912,500,000	102,275,000,000
Yuanta Commercial Bank Co., Ltd.	3.7%~4.5%	68,104,000,000	22,850,000,000	45,344,000,000	45,610,000,000
E.SUN Bank - Dong Nai Branch	6.2%~6.5%	30,000,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000	30,000,000,000
Entie Commercial Bank	3.90%	68,137,000,000	-	68,137,000,000	-
SinoPac Bank	5.1%~5.3%	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
Fubon Bank - CN Phụ TPHCM	3.57%~6.55%	-	30,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000
Công ty CP CX TECHNOLOGY (VN)	8.5%	70,000,000,000	-	70,000,000,000	-
Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Phú Lập	8.7%	35,000,000,000	-	-	35,000,000,000
Cộng		556,751,100,000	1,213,304,317,910	1,209,441,500,819	560,613,917,091

A. 5.11. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/03/2018	31/12/2017
Bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	939,087,200	1,476,090,000
Thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	106,377,888,600	73,965,882,900
Phải trả khác	405,127,924	159,127,281
	107,722,103,724	75,601,100,181

A. 5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2018	31/12/2017
Thuế Thu nhập cá nhân	1,657,342,365	1,368,175,990
Thuế GTGT	7,451,091	2,454,545
	1,664,793,456	1,370,630,535

A. 5.13. Chi phí phải trả	31/03/2018	31/12/2017
Chi phí nhân viên	1,780,396,298	5,568,818,001
Chi phí lãi vay	1,364,330,043	1,228,333,938
Chi phí giao dịch chứng khoán	1,170,115,085	868,926,342
Chi phí tư vấn	58,420,028	143,892,575
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,335,891,254	1,571,064,856
	5,709,152,708	9,381,035,712
A. 5.14. Phải trả, phải nộp khác	31/03/2018	31/12/2017
Các khoản phải trả cho khách hàng	2,337,355	2,337,355
Các khoản phải trả khác	364,296,896	453,981,804
	366,634,251	456,319,159
A. 5.15. Lợi nhuận chưa phân phối	31/03/2018	31/12/2017
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	21,591,489,899	8,413,173,967
Lợi nhuận chưa thực hiện	(618,302,521)	1,762,469
	20,973,187,378	8,414,936,436
A. 5.16. Tiền gửi của Nhà đầu tư	31/03/2018	31/12/2017
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	261,465,302,624	276,481,747,714
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	255,479,099,369	270,373,377,764
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	5,986,203,255	6,108,369,950
	261,465,302,624	276,481,747,714
A. 5.17. Phải trả Nhà đầu tư	31/03/2018	31/12/2017
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	261,465,302,624	276,481,747,714
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	255,479,099,369	270,373,377,764
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	5,986,203,255	6,108,369,950
	261,465,302,624	276,481,747,714
A. 5.18. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK	31/03/2018	31/12/2017
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán	189,588,463	128,391,453
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán	319,506,939	284,816,865
3. Phải trả khác	65,697	66,333
	509,161,099	413,274,651
A. 5.19. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư	31/03/2018	31/12/2017
1. Phải trả nghiệp vụ margin	875,764,869,090	662,709,306,809
1.1. Phải trả gốc margin	859,732,909,126	649,902,666,879
a. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	859,732,909,126	649,902,666,879
b. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
1.2. Phải trả lãi margin	16,031,959,964	12,806,639,930
a. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	16,031,959,964	12,806,639,930
b. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	31,020,291,473	58,314,379,555
2.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	31,020,291,473	58,314,379,555
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	31,020,291,473	58,314,379,555
b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
	906,785,160,563	721,023,686,364

B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động**B 5.20. Thu nhập****5.20.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán bình quân	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6
1	Cổ phiếu niêm yết	289,260	43,930	12,707,110,500	12,185,372,581	521,737,919	521,737,919
	Tổng cộng	289,260		12,707,110,500	12,185,372,581	521,737,919	521,737,919

5.20.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
I	Loại FVTPL					
1	Cổ phiếu niêm yết	1,513,942,019	1,530,039,498	16,097,479	76,662,469	(60,564,990)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	4,953,743	4,953,743	-	-	-
	Cộng	1,518,895,762	1,534,993,241	16,097,479	76,662,469	(60,564,990)

5.20.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

	Quý 1/2018	Quý 1/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
Cổ tức	33,219,700	164,000	33,219,700	164,000
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2,424,654,451	2,187,978,774	2,424,654,451	2,187,978,774
Lãi từ các khoản cho vay	24,597,526,309	17,189,802,318	24,597,526,309	17,189,802,318
	27,055,400,460	19,377,945,092	27,055,400,460	19,377,945,092

5.20.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Quý 1/2018	Quý 1/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
Doanh thu khác	403,018,186	123,553,627	403,018,186	123,553,627
	403,018,186	123,553,627	403,018,186	123,553,627

B 5.21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2018	Quý 1/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái	107,516,865	652,432,753	107,516,865	652,432,753
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	376,045,129	45,615,204	376,045,129	45,615,204
	483,561,994	698,047,957	483,561,994	698,047,957

B 5.22. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2018	Quý 1/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	14,401,544,774	10,617,987,314	14,401,544,774	10,617,987,314
Chi phí nghiệp vụ tư vấn	164,317,088	303,824,932	164,317,088	303,824,932
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	364,763,981	191,332,163	364,763,981	191,332,163
	14,930,625,843	11,113,144,409	14,930,625,843	11,113,144,409

B 5.23. Chi phí tài chính

	Quý 1/2018	Quý 1/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
Chi phí lãi	6,522,203,931	5,587,440,017	6,522,203,931	5,587,440,017
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	1,103,668,655	1,430,066,480	1,103,668,655	1,430,066,480
	7,625,872,586	7,017,506,497	7,625,872,586	7,017,506,497

B 5.24. Chi phí quản lý CTCK	Quý 1/2018	Quý 1/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	2,654,079,026	3,197,599,684	2,654,079,026	3,197,599,684
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	388,727,500	389,326,000	388,727,500	389,326,000
Chi phí công cụ, dụng cụ	196,419,757	175,295,955	196,419,757	175,295,955
Chi phí khấu hao TSCĐ	429,663,429	358,831,801	429,663,429	358,831,801
Chi phí thuế, phí và lệ phí	7,113,039	230,690,914	7,113,039	230,690,914
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,137,713,777	2,942,387,107	3,137,713,777	2,982,785,860
Chi phí khác	418,880,429	1,098,767,254	418,880,429	1,058,368,501
	7,232,596,957	8,392,898,715	7,232,596,957	8,392,898,715

C - CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch	
		Quý 1/2018	Quý 1/2017
Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Phú Lập	Cổ đông		
Chi phí lãi		761,255,574	652,505,560
Doanh thu phí tư vấn		1,000,000	19,500,000
CX Technology (Vietnam) Corporation	Công ty liên quan		
Vay		-	45,000,000,000
Trả tiền vay		70,000,000,000	-
Chi phí lãi		165,277,778	573,750,000

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị An Vi

QUYỀN KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Ái Vy



TP. HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

Chen Chia Ken